

Bản án số: 942/2024/HC-PT
Ngày: 30-8-2024
V/v: Khiếu kiện yêu cầu hủy các
quyết định hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai.

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán:

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Ông Vương Minh Tâm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 296/2024/TLPT-HC ngày 20 tháng 3 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện yêu cầu hủy các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2020/HC-ST ngày 16/9/2020 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 136/2020/QĐ-TA ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2658/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:**

- Ông **Lưu Xuân Y**, sinh năm 1953 (có mặt);
- Bà **Trần Thị Á**, sinh năm 1951 (mất năm 2023);

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà **Á**:*

- 2.1 Ông **Lưu Xuân Y**, sinh năm 1953 (có mặt);
- 2.2 Ông **Tạ Quang V**, sinh năm 1983 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
- 2.3 Bà **Lưu Thị Xuân T**, sinh năm 1987 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
- 2.4 Ông **Lưu Hoàng S**, sinh năm 1990 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số D, Tổ A, Ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Vũ Văn C – Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Nam B – Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Tạ Quang V, sinh năm 1983 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
2. Bà Lưu Thị Xuân T, sinh năm 1987 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
3. Ông Lưu Hoàng S, sinh năm 1990 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
4. Ông Lưu Xuân H, sinh năm 1988 (mất năm 2022);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H: Ông Lưu Xuân Y, sinh năm 1953 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số D, Tổ A, Ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

5. Công ty TNHH MTV H2.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn S1 - Chức vụ: Giám đốc (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Lưu Xuân Y và bà Trần Thị Ánh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Lưu Xuân Y, bà Trần Thị Á trình bày:

Gia đình ông bà khai phá, sử dụng đối với diện tích 761,7m² (300m² đất ở và 461,7m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 254, tờ bản đồ số 22, xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai từ tháng 12/1992. Ngày 17/9/2003, ông bà làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận thửa đất số 254 đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thẩm tra đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/01/2008. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ thống nhất kết quả trên và đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/9/2008. Ngày 25/8/2008, Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định số 1764/QĐ-UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã L. Tại Điều 01 (có danh sách kèm theo), trong danh sách này thì gia đình ông bà có số thứ tự 647 là bà Trần Thị Á, Ấp A, xã L, tờ bản đồ số 22, thửa số 254, diện tích 761,7m², loại đất ONT và LNK. Ngày 30/6/2006, Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 471374 cho ông bà đối với thửa đất số 254, tờ bản đồ số 22, diện tích 761,7m², loại đất ONT và LNK.

Ngày 01/4/2011, Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định số 490/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu đất thu hồi xây dựng chợ A1 L tại Ấp A, xã L. Ngày 02/8/2011, Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định số 1459/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ khu đất thu hồi xây dựng chợ A1 L tại Ấp A, xã L. Quá trình thu hồi, đền bù, giải tỏa đã thực hiện xong, tuy nhiên đến ngày 30/10/2018, ông bà mới nhận được hai quyết định nêu trên. Không đồng ý với phần nội dung liên quan đến gia đình ông bà tại hai quyết định nêu trên của Ủy ban nhân dân huyện Đ, ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết hủy phần liên quan đến gia đình ông bà đối với Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Đ và Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Đ.

Ngày 31/7/2020, ông Y và bà Á có đơn yêu cầu hủy Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 12/5/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc thu hồi đất của hộ bà Trần Thị Ánh n tại Ấp A, xã L.

Tại Văn bản số 1582/UBND-NC ngày 23/5/2019 người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày:

Dự án đầu tư xây dựng chợ 102 tại xã L, huyện Đ được Ủy ban nhân dân huyện T địa điểm cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H2 (sau đây viết tắt là TNHH H2) Hoàng Sự thực hiện dự án tại Văn bản số 903/UBND-TTĐĐ ngày 16/6/2009 và Thông báo thu hồi đất số 222/TB-UBND ngày 01/12/2010 với tổng diện tích đất phải thu hồi để thực hiện dự án là 9.820,5m² (trong đó diện tích đất thu hồi của 13 hộ gia đình, cá nhân với diện tích là 4.997,2m²).

Trên cơ sở Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 05/4/2010, Quyết định số 21/2010/QĐ-UBND ngày 05/4/2010 và Quyết định số 30/2007/QĐ-UBND ngày 03/5/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, Ủy ban nhân dân huyện Đ tổ chức triển khai thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo đúng quy định pháp luật. Ngày 01/4/2011, Ủy ban nhân dân huyện Đ phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu đất thu hồi xây dựng chợ 102 tại Quyết định số 490/QĐ-UBND cho 75 hộ kinh doanh, 13 hộ gia đình cá nhân có đất bị thu hồi và 01 tổ chức (Ủy ban nhân dân xã L), xác định tổng kinh phí dự kiến bồi thường, hỗ trợ là 2.616.261.000 đồng, trong đó số tiền dự kiến bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Y, bà Á là 303.716.000 đồng.

Căn cứ quy định pháp luật về đất đai, Ủy ban nhân dân huyện Đ ký Quyết định thu hồi đất đối với từng hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi bởi dự án Chợ A L. Trong đó, trường hợp ông Lưu Xuân Y và bà Trần Thị Á bị thu hồi đất theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 12/5/2011, nội dung quyết định thể hiện diện tích thu hồi đất là 613,1m² (trong đó 151,4m² ONT và 461,7m² BHK) thuộc một phần diện tích của thửa đất số 254, tờ bản đồ số 22 tại xã L. Ngày 02/8/2011, UBND huyện Đ phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ khu đất thu hồi xây dựng chợ A1 L tại Ấp A, xã L tại Quyết định số

1459/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 với tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ là 2.420.141.000 đồng. Trong đó, kinh phí bồi thường cho ông Y, bà Á là 365.066.000 đồng. Sau đó, chủ dự án đã tiến hành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan theo phương án đã được phê duyệt. Tất cả các hộ dân đều đồng thuận riêng ông Y và bà Á đã nhận tiền bồi thường hỗ trợ nhưng chưa bàn giao đất cho chủ đầu tư vì chưa thống nhất với diện tích được bồi thường, hỗ trợ.

Việc ông Y, bà Á đề nghị hủy phần liên quan đến gia đình ông bà tại Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 và Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Đ là không có cơ sở vì:

- Tại Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 và Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Đ đã thể hiện trị giá bồi thường, hỗ trợ mà ông Y, bà Á được nhận theo phương án bồi thường được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đối với phần diện tích thu hồi 613,1m² (trong đó 151,4m² ONT và 461,7m² BHK) thuộc một phần diện tích của thửa đất số 254, tờ bản đồ số 22 tại xã L. Phần diện tích thu hồi này đã được Ủy ban nhân dân hỗ trợ theo phương án đã phê duyệt.

- Về diện tích đất thu hồi: Tại buổi kiểm kê đất đai, tài sản bị giải tỏa ngày 18/5/2011, ông Y và bà Á đã cùng ký tên, thống nhất với số liệu kiểm kê, cụ thể: Phần diện tích đất thu hồi bởi dự án Chợ A L là 613,1m² thuộc một phần thửa 254, tờ bản đồ 22; Phần tài sản, cây trồng bị giải tỏa gồm: Nhà sau (diện tích 28,0m²); Nhà vệ sinh (diện tích 3,0m²); Chái hông (diện tích 30,0m²); Hiên trước (diện tích 27m²); Giếng đào 1,1, ao đào (1) 80,0m³; ao đào (2) 737,1m³; mít tố nữ loại B 03 cây, xoài loại A 4 cây, xoài loại B 5 cây, bạch đàn 5 cây. Trên cơ sở số liệu kiểm kê nêu trên các phòng ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện xây dựng và trình Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường theo đúng quy định pháp luật.

Qua quá trình giải quyết nội dung khiếu nại, huyện Đ đã tiến hành kiểm tra thực tế và xác định phần diện tích ao do hộ bà Trần Thị Á sử dụng nằm trong ranh giới thửa đất số 254 tờ, bản đồ số 22 và đã được Nhà nước thực hiện bồi thường, hỗ trợ.

Tại Văn bản số 2953/UBND-NC ngày 03/8/2020 người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày:

Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu đất thu hồi xây dựng chợ A1 L tại Ấp A, xã L và Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ khu đất thu hồi xây dựng Chợ A1 L tại Ấp A, xã L đã được Ủy ban nhân dân xã L niêm yết, công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, tại địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư có đất thu hồi và Ủy ban nhân dân xã L đã thông báo đến từng hộ dân biết và không có thắc mắc khiếu nại. Phần diện tích 613,1m² đất (trong đó có 151,4m² đất ở nông

thôn và 461,7m² đất nông nghiệp) đã thu hồi để thực hiện dự án xây dựng Chợ 102 L thuộc một phần thửa số 254, tờ bản đồ số 22, tại xã L của ông Lưu Xuân Y và bà Trần Thị Á nằm trong quy hoạch đất dịch vụ thương mại theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị công nghiệp - dịch vụ xã L, huyện Đ được sở xây dựng duyệt kèm theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 22/3/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Trên cơ sở Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 05/4/2010, Quyết định số 21/2010/QĐ-UBND ngày 05/4/2010 và Quyết định số 30/2007/QĐ-UBND ngày 03/5/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, Ủy ban nhân dân huyện Đ tổ chức thực hiện công tác thu hồi đất, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật.

Phần diện tích 613,1m² đất (trong đó có 151,4m² đất ở nông thôn và 461,7m² đất nông nghiệp) thu hồi để thực hiện dự án xây dựng Chợ 102 L thuộc một phần thửa số 254, tờ bản đồ số 22, tại xã L của ông Lưu Xuân Y và bà Trần Thị Á; trong đó bao gồm cả 02 ao đào khoảng 817,1m³ (thể hiện tại biên bản đo đạc, kiểm tra hiện trạng tài sản của người có tài sản gắn liền với đất ngày 18/5/2011). Đối với nội dung liên quan đến 02 ao đào, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ đã có Văn bản số 1010/QTTNMT-TTr ngày 20/02/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã có Văn bản số 2918/UBND-TCĐ ngày 19/3/2019 và Ủy ban nhân dân huyện Đ đã có Văn bản số 1559/UBND-TCĐ ngày 22/5/2019 trả lời ông Lưu Xuân Y và bà Trần Thị Ánh .

Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 78/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2011 quy định: Vị trí 1 là vị trí các thửa đất mặt tiền đường giao thông chính. Thửa đất số 254, tờ bản đồ số 22 tại xã L, không tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 20, thuộc đoạn từ Km 99 - cầu L (đoạn từ tìm chợ ra mỗi bên 200m) của Quốc lộ B. Như vậy, diện tích đất 151,4m² đất ở nông thôn đã thu hồi được xác định là vị trí 2 với giá 220.000đ/m² và 461,7m² đất nông nghiệp đã được thu hồi được xác định là vị trí 2 với giá 25.000đ/m² là đúng quy định.

Ông Lưu Xuân Y và bà Trần Thị Á đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 471374 ngày 30/6/2006 được quyền sử dụng thửa đất số 254, tờ bản đồ số 22, diện tích 761,7m² (có 300m² đất ở tại nông thôn + 461,7m² đất nông nghiệp) tại xã L. Theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 12/5/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc thu hồi đất của hộ bà Trần Thị Ánh n tại Ấp A, xã L, trong đó thu hồi 613,1m² (trong đó có 151,4m² đất ở nông thôn và 461,7m² đất nông nghiệp) thuộc một phần thửa số 254, tờ bản đồ số 22, tại xã L để thực hiện dự án xây dựng Chợ 102 La Ngà do Công ty TNHH MTV H2 làm chủ đầu tư. Diện tích còn lại của thửa số 254, tờ bản đồ số 22 sau khi đã thu hồi đất là 148,6m² đất ở tại nông thôn tại xã L. Tuy nhiên, cho đến nay ông Lưu Xuân Y và bà Trần Thị Á chưa giao lại

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 471374 ngày 30/6/2006 để điều chỉnh phần diện tích đất còn lại sau khi đã được Nhà nước thu hồi đất theo đúng quy định. Việc thu hồi diện tích, loại đất đối với trường hợp này được xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 471374 ngày 30/6/2006 đã cấp cho ông **Lưu Xuân Y** và bà **Trần Thị Ánh**. Các chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với trường hợp này thực hiện theo đúng Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 05/4/2010, Quyết định số 21/2010/QĐ-UBND ngày 05/4/2010 và Quyết định số 30/2007/QĐ-UBND ngày 03/5/2007 của **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ**.

Theo quy định tại Điều 16 Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 05/4/2010 của **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** ban hành quy định về các chính sách hỗ trợ và tiêu chuẩn, thủ tục xét tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, ông **Lưu Xuân Y** và bà **Trần Thị Á** không thuộc diện được Nhà nước hỗ trợ tái định cư.

Đơn giá nhà, vật kiến trúc đã kiểm kê khi Nhà nước thu hồi đất của ông **Lưu Xuân Y** và bà **Trần Thị Á** được áp dụng theo đúng quy định Quyết định số 72/2008/QĐ-UBND ngày 30/10/2008 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** ban hành đơn giá xây dựng nhà ở để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, để bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê, để định giá trong các vụ án của Tòa án, thi hành án và để định giá trong các nghiệp vụ kinh tế khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 14/02/2011 của **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** ban hành Bảng quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Công ty TNHH MTV H2** do ông **Nguyễn Hoàng S2** là người đại diện theo pháp luật trình bày:*

Ông là giám đốc **Công ty TNHH MTV H2** và là người đại diện theo pháp luật của công ty. Ngày 21/7/2010, ông có thỏa thuận với vợ chồng ông **Y** và bà **Á** về việc chuyển nhượng 626m² đất tại **xã L** để đầu tư xây dựng **Chợ L**. Sau khi thỏa thuận thống nhất, ông **Y** và bà **Á** đồng ý chuyển nhượng cho ông với giá 358.600.200 đồng. Đồng thời, ông **Y** và bà **Á** tiếp tục đòi ông xóa nợ cho ông bà là 25.000.000 đồng. Ông đã đồng ý bằng biên nhận ngày 21/7/2010. Ngày 26/8/2010, ông yêu cầu ông **Y** và bà **Á** di dời nhà thì ông **Y** và bà **Á** yêu cầu ông đưa tiếp 17.000.000 đồng để mua xe Wave cho con trai thì mới chịu đi. Ông đồng ý theo biên nhận ngày 26/8/2010. Tổng số tiền mà **Công ty TNHH MTV H2** thanh toán cho ông **Y**, bà **Á** là 400.600.200 đồng. Thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông **Y** và bà **Á** đã được **Ủy ban nhân dân xã L** chứng thực vào ngày 21/7/2010, nhưng các thủ tục được làm nhiều bước nên đến ngày 04/02/2013 mới sang tên quyền sử dụng đất cho ông.

Sau khi nhận tiền thì ông **Y**, bà **Á** không chịu di dời nhà để bàn giao mặt bằng cho ông với lý do là ông **Y**, bà **Á** còn 02 sổ đỏ nằm trên đất chợ và chiếm luôn phần đất đã chuyển nhượng quyền sử dụng cho ông để kinh doanh và cho thuê từ năm 2010 đến năm 2018. Sau năm 2018 thì ông đã di dời các tiểu thương ra ngoài buôn bán.

Về việc ông Y, bà A khiếu kiện Ủy ban nhân dân huyện Đ là đất ở vị trí khác và không có thật do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp nhầm cho ông Y và bà A.

Tính từ ngày 21/7/2010, ông đã thỏa thuận nhận chuyển nhượng toàn bộ đất và tài sản trên đất và được Ủy ban nhân dân xã L chứng nhận. Đến ngày 01/4/2011 Ủy ban nhân dân huyện Đ mới phê duyệt phương án bồi thường. Do vậy, quyền sử dụng đất phần ông Y và bà A thỏa thuận chuyển nhượng đã thuộc quyền sử dụng của ông trước ngày Ủy ban nhân dân huyện Đ ra quyết định bồi thường cho ông Y, bà A 01 năm.

Theo quy hoạch thì chỉ thu hồi diện tích thuộc quyền sử dụng đất của ông Y, bà A là 613m² đất nhưng để tránh kiện cáo về ranh giới đất nên ông và gia đình ông Y, bà A thỏa thuận bán thêm cho ông 13m² nữa nên trong thỏa thuận mua bán tăng thành 626m². Toàn bộ diện tích 613m² nằm trong đất Chợ L1, còn diện tích ông mua thêm 13m² và phần đất còn lại là 135m² nằm ngoài ranh Chợ L1. Toàn bộ 148,6m² đất còn lại (thực tế là chỉ còn 135m² theo thỏa thuận mua bán giữa ông và gia đình ông Y, bà A) nằm ở cuối đất cũ của ông Y, bà A và nằm ngoài diện tích của Chợ L1. Hai bên đã xác định ranh và cắm mốc ranh giới theo biên bản làm việc ngày 28/02/2011, bà A đã đồng ý với mốc ranh giới được cắm nhưng sau đó bà A đã nhổ bỏ cọc mốc.

Nay ông Y, bà A khởi kiện thì ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Y bà A vì ông đã thỏa thuận mua quyền sử dụng đất đối với diện tích 626m² thuộc quy hoạch chợ L1 trước khi Ủy ban nhân dân huyện Đ thu hồi, mặc dù tại thời điểm Ủy ban huyện thu hồi thì diện tích đất trên chưa sang tên quyền sử dụng đất cho ông nhưng việc thỏa thuận đã được Ủy ban nhân dân xã L chứng thực. Nên việc thu hồi và bồi thường của Ủy ban nếu có ảnh hưởng thì ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của ông chứ không phải của ông Y, bà A. Do vậy, ông Y bà A không có quyền khởi kiện đối diện tích 626m² đã chuyển nhượng cho ông làm dự án Chợ L. Hơn nữa, Ủy ban nhân dân huyện K cần thiết phải thu hồi diện tích 626m² thuộc quy hoạch chợ vì đã được chuyển nhượng cho chủ dự án. Còn việc Ủy ban có tiến hành các thủ tục thu hồi hay không thì ông không biết. Ông cũng không yêu cầu ông Y bà A tính lại giá đất đối với 626m² mà ông và gia đình ông Y, bà A thỏa thuận chuyển nhượng.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2020/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 136/2020/QĐ-TA ngày 28/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Xuân Y và bà Trần Thị Á đối với Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 12/5/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc thu hồi đất của hộ bà Trần Thị Á tại Ấp A, xã L.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Xuân Y và bà Trần Thị Á về việc hủy phần liên quan đến ông bà đối với các Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu đất thu hồi xây dựng chợ A1 L tại Ấp A, xã L và Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 của Ủy ban nhân

dân huyện Đ về việc phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ khu đất thu hồi xây dựng **chợ A1 L tại Ấp A, xã L**.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 28/9/2020, ông **Lưu Xuân Y**, bà **Trần Thị Á** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 471/2021/HC-PT ngày 13/12/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông **Lưu Xuân Y**. Sửa bản án hành chính sơ thẩm.

Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông **Lưu Xuân Y** và bà **Trần Thị Á** đối với Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 12/5/2011 của **Ủy ban nhân dân huyện Đ** về việc thu hồi đất của hộ bà **Trần Thị Á** tại **Ấp A, xã L**.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lưu Xuân Y** và bà **Trần Thị Á** về việc hủy phần liên quan đến ông bà đối với các Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 của **Ủy ban nhân dân huyện Đ** về việc phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu đất thu hồi xây dựng **chợ A1 L tại Ấp A, xã L** và Quyết định 1459/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 của **Ủy ban nhân dân huyện Đ** về việc phê duyệt phương án chi tiết và bồi thường, hỗ trợ khu đất thu hồi xây dựng **chợ A1 L tại Ấp A, xã L**.

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 19/9/2022, **Ủy ban nhân dân huyện Đ** có Văn bản số 4726/UBND-NL đề nghị xem xét Bản án phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 06/10/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai có Văn bản số 01/BC-TA kiến nghị xem xét Bản án phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 29/9/2023, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 74/2023/KN-HC kháng nghị đối với Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục giám đốc thẩm; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án hành chính phúc thẩm; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 59/2023/HC-GĐT ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân tối cao quyết định chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 74/2023/KN-HC ngày 29/9/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; hủy Bản án hành chính phúc thẩm; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người khởi kiện ông **Lưu Xuân Y** có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp Luật sư **Vũ Văn C** thống nhất trình bày ý kiến vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án hành chính sơ thẩm vì các lý do sau:

Khi thu hồi đất để thực hiện Dự án xây chợ không được cơ quan có thẩm quyền và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trình tự và thủ tục bồi thường có sai phạm, cụ thể là việc kiểm kê sai nội dung, không được Ủy ban nhân dân xã xác nhận; đo đạc không đúng với diện tích thực tế. Khi Ủy ban thu hồi đất xây chợ phát triển dân sinh, đời sống kinh tế của nhân dân địa phương đã không căn cứ theo các điều luật sau: Điều 18 Hiến pháp, Điều 21, Điều 25 và Điều 30 Luật Đất đai năm 2003. Tại Biên bản ngày 18/5/2011, việc đo đạc, kiểm kê phần diện tích đất của ông **Y** không chính xác, từ việc kiểm kê không đúng diện tích đất nên Ủy ban đã bồi thường giá trị không phù hợp. Hồ sơ xác định phần diện tích đất nêu trên của ông **Y** tọa lạc tại **Ấp C**, nhưng thực tế phần diện tích đất này tọa lạc tại **Ấp A**; nguồn gốc đất là do ông **Y** tự khai phá. Ông **S2** đã nhận chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích đất của ông **Y** (trong đó bao gồm 02 cái ao). 02 cái ao nằm trong thửa đất 254 đã được thu hồi có nguồn gốc do gia đình ông **Y** khai phá từ năm 1976, 1989. Năm 2003, ông **Y** đã đăng ký kê khai toàn bộ diện tích đất sử dụng từ năm 1976 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận, khi thu hồi đất, Hội đồng kiểm kê có ghi nhưng không bồi thường. Vào năm 2009, khi ông **S2** được Ủy ban nhân dân cho phép đo đạc, ông **S2** biết phần diện tích ao được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong phần diện tích đất bị thu hồi nên ông **S2** đã cho đổ đất trước 01 năm, do đó hiện trạng của 02 cái ao đã không còn. Khi được thông báo giá bồi thường ngày 03/8/2009 bà **A** đã hỏi ông **S2** tại sao không có tiền bồi thường 02 cái ao, ông **S2** trả lời chung chung đã được tính hết. Chứng cứ kèm theo là giấy xác nhận ngày 01/5/2011 ghi bà **A** đã bàn giao cho ông **S2** 626 m² đất trên tổng diện tích 761 m² đất của thửa đất 254. Đối với tài liệu mà ông **S2** cung cấp cho Tòa án về việc đã chi trả cho ông **Y** 400.000.000 đồng, là ông **S2** thay mặt Ủy ban nhân dân để thực hiện công tác bồi thường, như vậy ông **S2** đã thực hiện trách nhiệm không thuộc về mình. Biên bản đo đạc phần diện tích đất của ông **Y** chỉ có chữ ký của ông **T1** và ông **T2** - cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên môn chứ không phải người đại diện cho Ủy ban nhân dân huyện **Đ**. Ông **Trần Quốc H1** xác nhận và cam đoan ở sát nhà ông **Y** có 02 cái ao ở đằng trước và đằng sau. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ lập ngày 13/5/2021 có ghi nhận ông **Thái A** và ông **Dương Văn D** có xác nhận ông **Y** có 02 cái ao. Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/5/2021 có ghi nhận phần đất 02 cái ao của ông **Y** nằm sát bên thửa 254 nhưng không thuộc thửa 254 và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông **S2** tự nhận chuyển nhượng phần diện tích đất của ông **Y** nhưng không có bản đồ vẽ. Ông **S2** lợi dụng việc nhận chuyển nhượng đất của ông **Y** để chiếm đất, đổ đất san lấp mất ao rồi chuyển nhượng lại cho bà **D1**. Bên cạnh đó, giao dịch giữa ông **S2** và ông **Y** không có xác nhận của Ủy ban nhân xã. Ông **Y** đã yêu cầu ông **S2** đo vẽ lại nhưng ông **S2** không thực hiện. Vì vậy, việc

chuyển nhượng đất này là không đúng quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông **Y** và bà **A**.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S1 trình bày: Phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà **P** có hình con rắn và đã được Ủy ban thu hồi nên việc có 02 thửa đất giống nhau (thửa đất của ông **Y** và thửa đất của bà **P**) là không thể. Trên thửa đất này, bà **P** đã đào 02 cái ao nhỏ (tổng diện tích là 761,7m²). Ông **S1** đã nhận chuyển nhượng phần diện tích đất của ông **Y** trước khi bồi thường là 626m² đất. Phần diện tích đất thực tế của ông **Y** chỉ còn 133m² nhưng ông **S1** đã chi trả giá trị tương đương với phần diện tích đất lớn hơn. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân đã bồi thường cho ông **S1** với giá trị thấp hơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Đơn kháng cáo của người khởi kiện là ông **Lưu Xuân Y** được nộp trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Phần diện tích đối với 02 cái ao của ông **Y** được Ủy ban nhân dân xác nhận cấp nhằm, không đúng thửa. Vì vậy, yêu cầu của ông **Y** là không có căn cứ. Đối với các quyết định thu hồi đất và các quyết định liên quan, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ là không phù hợp; đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về phần tố tụng và đồng thời không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **Y**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, có đủ cơ sở để kết luận: Toàn bộ diễn biến vụ án như phần tóm tắt nội dung đã được viện dẫn ở trên. Xét kháng cáo của người khởi kiện ông **Lưu Xuân Y** và bà **Trần Thị A**, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của đương sự, luật sư, ý kiến của Kiểm sát viên như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai có đơn xin xét xử vắng mặt. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà **A** có mặt ông **Lưu Xuân Y** còn các ông bà **Tạ Quang V**, **Lưu Thị Xuân T**, **Lưu Hoàng S** có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng trên.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Ngày 30/10/2018, ông **Lưu Xuân Y** và bà **Trần Thị A** nhận được các quyết định của Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai gồm Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu đất thu hồi xây dựng Chợ 102 **L** và Quyết định số 1459/QĐ-

UBND ngày 02/8/2011 phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ khu đất thu hồi xây dựng Chợ 102 L.

Ngày 19/11/2018, ông Y và bà A khởi kiện yêu cầu hủy phần liên quan đến ông, bà tại các Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 và Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 của UBND huyện Đ (về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ) nêu trên; đồng thời, ngày 31/7/2020, ông Y và bà A có đơn yêu cầu hủy Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 12/5/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc thu hồi đất của hộ bà Trần Thị Á tại Ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. Xét các quyết định bị khởi kiện là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính, còn trong thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính 2015.

[1.3] Xét Quyết định số 749/QĐ-UBND là quyết định hành chính có liên quan trực tiếp đến các quyết định hành chính bị kiện là Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 và Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 nên theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính thì Tòa án phải xem xét đối với Quyết định số 749/QĐ-UBND nêu trên mà không phụ thuộc vào việc quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Xuân Y và bà Trần Thị Á về việc hủy Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 12/5/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Đ, là không đúng nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa lại nội dung này cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét tính hợp pháp của các quyết định bị khởi kiện.

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành

Trên cơ sở Quyết định số 30/2007/QĐ-UBND ngày 03/5/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành quy định về trình tự, thủ tục giải tỏa, di dời chợ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; ngày 16/6/2009, Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành Văn bản số 903/UBND-TTĐĐ thỏa thuận địa điểm cho Công ty TNHH MTV H2 thực hiện Dự án xây dựng Chợ 102 L.

Tại Giấy cam kết đề ngày 19/7/2010, Hợp đồng thỏa thuận bồi thường chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 21/7/2010 và các Giấy biên nhận tiền của ông Lưu Xuân Y và bà Trần Thị Á, thể hiện: ông Nguyễn Văn S1 (Giám đốc Công ty TNHH MTV H2) nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Y, bà A 626m² đất và tài sản trên đất thuộc thửa 254 (phần đất thuộc quy hoạch Dự án Chợ 102 L), với tổng số tiền là 400.600.200 đồng. Ông Y, bà A đã nhận tiền nhưng chưa bàn giao đất.

Ngày 01/4/2011, Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định số 490/QĐ-UBND phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu đất thu hồi xây dựng Chợ 102 L, trong đó có hộ bà Trần Thị Ánh .

Ngày 12/5/2011, Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định số 749/QĐ-UBND thu hồi 613,1m² đất (trong đó có 151,4m² ONT và 461,7m² BHK) thuộc một phần thửa đất số 254 của gia đình bà Trần Thị Á để xây dựng Chợ 102 L.

Ngày 02/8/2011, Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định số 1459/QĐ-UBND phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ khu đất thu hồi xây dựng Chợ 102 L, theo đó gia đình bà Á được bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền là 365.066.000 đồng. Các bên thừa nhận, thực tế việc chuyển nhượng và thỏa thuận nhận bồi thường với Công ty TNHH MTV H2 đã xong, các quyết định Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành chỉ là thủ tục hành chính.

Như vậy, việc ban hành các quyết định thu hồi đất, các quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tổng thể và chi tiết cho hộ bà Trần Thị Á, ông Lưu Xuân Y để thực hiện dự án xây dựng Chợ 102 tại Ấp A, xã L đã đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại các Điều 38, 43, 44 Luật Đất đai năm 2003; các Điều 29, 30, 31 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ và các Quyết định số 30/2007/QĐ-UBND ngày 03/5/2007, Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 05/4/2010 và Quyết định số 21/2010/QĐ-UBND ngày 05/4/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng phần đất bị thu hồi

Năm 1992, bà Trần Thị Á được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 480m² đất thuộc thửa 378, tờ bản đồ số 07, xã P (nay là xã L), huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. Năm 1998, gia đình bà Á chuyển nhượng cho bà Hồ Thị Kim D2 335m²; diện tích còn lại của thửa 378 được nhập với khu đất liền kề phía sau do gia đình bà Á khai phá thêm. Ngày 30/6/2006, vợ chồng bà Trần Thị Á và ông Lưu Xuân Y được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 471374 đối với diện tích 761,7m² đất (300m² đất ở tại nông thôn và 461,7m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 254, tờ bản đồ số 22 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 471375 đối với diện tích 434,6m² (đất nuôi trồng thủy sản) thuộc thửa số 120, tờ bản đồ số 23, tại Ấp A, xã L, huyện Đ.

Ngày 30/5/2014, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 1139/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với thửa số 120 của gia đình bà Á, với lý do cấp không đúng đối tượng (thửa 120, hiện nay là thửa số 440 do bà Phạm Ngọc P1 đang sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 09/02/2010). Ông Y, bà Á không khiếu kiện đối với việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Đ nêu trên.

Như vậy, thửa đất số 254 diện tích 761,7m², ông Y, bà Á đã chuyển nhượng cho Công ty TNHH MTV H2 626m² đất xong vào năm 2010; Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành quyết định thu hồi, bồi thường theo thủ tục hành

chính vào năm 2011); diện tích đất của gia đình bà **A** còn lại là 135,7m² đã được các bên lập Giấy xác nhận ngày 01/5/2011.

[2.2.2] Về việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất

Ngày 19/11/2018, ông **Y**, bà **A** khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định thu hồi đất số 749/QĐ-UBND ngày 12/5/2011 và một phần các quyết định bồi thường (Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 01/4/2011, Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 02/8/2011) với lý do trình tự, thủ tục thu hồi và bồi thường đất không đúng quy định của pháp luật, giá bồi thường, hỗ trợ thấp và gia đình ông, bà chưa được bồi thường diện tích đất 02 cái ao thuộc loại đất nuôi trồng thủy sản.

Xét thấy, khi thực hiện Dự án, việc xác định loại đất là theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ bà **Trần Thị A** đã được cấp, trong đó diện tích đất bị thu hồi là 151,4m² đất ONT và 461,7m² đất nông nghiệp, bao gồm: Nhà sau (28m²), nhà vệ sinh (3m²), chái hông (30m²), hiên trước (27m²), ao đào (1) 80m³, ao đào (2) 737,1m³.... Về vị trí và giá bồi thường, hỗ trợ đất được căn cứ vào Quyết định số 78/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 và Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ**, theo đó đất ở nông thôn của gia đình bà **A** được xác định là vị trí 2 với giá 220.000 đồng/m² và đất nông nghiệp có giá 25.000 đồng/m². Về chính sách tái định cư, gia đình bà **A** không thuộc trường hợp được Nhà nước hỗ trợ tái định cư theo quy định.

Về diện tích 02 cái ao: Tại Biên bản đo đạc, kiểm kê hiện trạng tài sản của người có tài sản gắn liền với đất bị thu hồi ngày 18/5/2011 thể hiện: Diện tích đất bị thu hồi của hộ và bà **Trần Thị A** là 613,1m² đất thuộc thửa đất số 254; tài sản được kiểm kê ngoài nhà cửa và một số cây trồng, còn có 02 cái ao (vợ chồng ông **Y**, bà **A** thống nhất cùng ký tên vào Biên bản này), không thể hiện việc 02 cái ao nằm ngoài thửa đất số 254.

Trên cơ sở Biên bản đo đạc, kiểm kê hiện trạng tài sản nêu trên, Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng đã lập Bảng tính toán giá trị bồi thường, hỗ trợ kèm theo Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 của **Ủy ban nhân dân huyện Đ** phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ khu đất thu hồi xây dựng Chợ 102 **L**. Đồng thời, tại Bản tường trình ngày 11/7/2019, ông **Y**, bà **A** xác nhận ông **S1** đã đền bù cho ông bà cái ao số II, còn diện tích cái ao còn lại 430m² (nằm ở trên thửa đất đã bị **Ủy ban nhân dân huyện Đ** thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cấp trùng với đất của bà **Phạm Ngọc P1**).

Như vậy, có cơ sở xác định diện tích đất 02 cái ao nằm trong thửa đất số 254 và đã được **Công ty TNHH MTV H2** bồi thường. Ngoài ra, 02 cái ao này (có tổng thể tích là 817,1m³) đã được hỗ trợ công đào ao với giá 25.000 đồng/m³ là đúng quy định tại Điều 5 Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 14/02/2011 của **UBND tỉnh Đ**. Do đó, ông **Y**, bà **A** cho rằng 02 cái ao có diện tích 680,95m² chưa được bồi thường là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **Lưu Xuân Y** và bà **Trần Thị Á**, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Y** và bà **Á** theo quy định của pháp luật; sửa một phần bản án hành chính sơ thẩm về tố tụng.

[3] Về án phí:

Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông **Lưu Xuân Y** và bà **Trần Thị Á** phải chịu do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận. Tuy nhiên, ông **Y** và bà **Á** là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông, bà theo quy định.

Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Bác kháng cáo của ông **Lưu Xuân Y** và bà **Trần Thị Á**; Sửa một phần bản án hành chính sơ thẩm về tố tụng.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Lưu Xuân Y** và bà **Trần Thị Á** về việc:

- Hủy Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 12/5/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất của hộ bà **Trần Thị Á** tại Ấp A, xã L, huyện Đ.

- Hủy phần liên quan đến ông **Lưu Xuân Y** và bà **Trần Thị Á** đối với các quyết định gồm:

+ Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu đất thu hồi xây dựng **Chợ A1 L** tại Ấp A, xã L.

+ Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ khu đất thu hồi xây dựng **Chợ A1 L** tại Ấp A, xã L.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Người khởi kiện ông **Lưu Xuân Y** và bà **Trần Thị Á** không phải chịu.

3. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại TP. H (1);
- TAND tỉnh Đ (1);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Đ (1);
- Cục THADS tỉnh Đ (1);
- Các đương sự (8);
- Lưu: Hồ sơ (2), VP(3), (LHTT);

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hòa Hiệp